HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 04/2025/NQ-HĐND	*Lạng Sơn, ngày 28 tháng 3 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua bổ sung giá đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 – 2024 và năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 54 /TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bổ sung giá đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024, năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung giá đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 – 2024 và năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019; được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị quyết: Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 02 năm 2021, Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021, Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022, Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023; được kéo dài thời gian áp dụng theo Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh *(có Bảng giá đất kèm theo Nghị quyết này).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khoá XVII, kỳ họp thứ ba mươi lăm thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 4 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, NN và MT;
- Cục kiểm tra VB và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn, Đài PTTH Lạng Sơn, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Liên thông phần mềm HĐND;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Đoàn Thị Hậu

Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 13**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
1	Khu đô thị Green Garden				
1.1	Trục chính (Tây - Đông)	5.000.000	4.200.000	2.800.000	
1.2	Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 1	5.000.000	3.600.000	2.400.000	
1.3	Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 2	5.000.000	4.200.000	2.800.000	
1.4	Trục chính (Bắc - Nam) - đoạn 3	5.000.000	4.200.000	2.800.000	
1.5	Đường nội bộ còn lại	3.500.000	3.000.000	2.000.000	
2	Trục đường đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thuộc dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh (Dự án xây dựng trụ sở Công an Tỉnh)				
2.1	Trục chính (Bắc - Nam)	7.000.000	6.000.000	4.000.000	
2.2	Trục chính (Tây - Đông)	5.500.000	4.800.000	3.200.000	
3	Khu tái định cư dự án Đường Lý Thái Tổ kéo dài (Nhà máy nước cũ)				
3.1	Đường nội bộ	4.000.000	3.000.000	2.000.000	
4	Đường dẫn vào Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ kéo dài				
4.1	Đường nội bộ	4.000.000	3.000.000	2.000.000	
5	Xã Hoàng Đồng				
	Khách sạn sân golf Hoàng Đồng				
5.1	Đường nội bộ (17m)	5.000.000	4.200.000	2.800.000	
5.2	Đường nội bộ còn lại	3.000.000	3.000.000	2.000.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường tỉnh 234 đoạn 2 từ UBND xã Quảng Lạc đến hết địa phận Thành phố Lạng Sơn	1.500.000	900.000	600.000	
7	Khu dân cư xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	4.100.000	2.460.000	1.640.000	
8	Đường Chu Văn Tấn	4.160.000	2.496.000	1.664.000	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV				
1	Đường tỉnh 234 đoạn 2 từ UBND xã Quảng Lạc đến Hết địa phận Thành phố Lạng Sơn	1.050.000	630.000	420.000	
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Đường tỉnh 234 đoạn 2 từ UBND xã Quảng Lạc đến hết địa phận Thành phố Lạng Sơn	1.200.000	720.000	480.000	

Thành phố Lạng Sơn - tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
1.1	Khu đô thị mới Đông Kinh						
	01 Trục chính Bắc - Nam (MC TB 26m -33m	Đường Ngô Quyền	Đường Võ Thị Sáu	7.500.000	4.500.000	3.000.000	
	01 Trục tây - đông (MC TB 13m)	đường vào từ khu dân cư ngoài dự án	Hết ranh giới dự án	5.000.000	3.000.000	2.000.000	
	12 đường nội bộ (MC TB 13m)			5.000.000	3.000.000	2.000.000	
1.2	Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu, phường Đông Kinh						
	Đường nội bộ			7.500.000	4.500.000	3.000.000	
1.3	Khu đô thị mới Bến Bắc, phường Tam Thanh						
	01 tuyến đường chính Bắc - Nam có mặt cắt 3m-8m - 8m-3m	Đường Nhị Thanh	Đường Bến Bắc	7.200.000	4.320.000	2.880.000	
	12 tuyến đường nội bộ có mặt cắt 3m-7,5m-3m			5.800.000	3.480.000	2.320.000	
1.4	Tiểu khu tái định cư khối 9, phường Vĩnh Trại						
	Tuyến số 01 (mặt cắt đường 12m)	Đường Mỹ Sơn	Đường ngõ bê tông (Phai Khẩu)	8.000.000	4.800.000	3.200.000	
	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong Khu TĐC (mặt cắt đường từ 11m - 12m)			5.400.000	3.240.000	2.160.000	
1.5	Hạ tầng Kỹ Thuật khu tái định cư và dân cư Mỹ Sơn, phường Vĩnh Trại						
	Tuyến có mặt cắt đường 19,5m	Đường Mỹ Sơn (ngõ 166)	Kéo thẳng đến phía đông của Dự án	7.000.000	4.200.000	2.800.000	
	Tuyến có mặt cắt đường 11,5m	Đường Mỹ Sơn (ngõ 164)	Kéo thẳng đến phía đông của Dự án	7.000.000	4.200.000	2.800.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong Dự án (có mặt cắt đường từ 7,5m-20m)			5.100.000	3.060.000	2.040.000	
1.6	Hạ tầng khối 8, phường Đông Kinh			8.000.000			
1.7	Khu dân cư Ao Cạn - Bãi Than (Phường Vĩnh Trại)			7.000.000	4.200.000	2.800.000	
1,8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trần Quang Khải, phường Chi Lăng	Hết địa phận Công ty quản lý và sửa chữa đường bộ Lạng Sơn	Cầu Bản Lỏong	3.900.000	2.340.000	1.560.000	

Huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 13**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
1	Đường Quốc lộ 4B tuyến mới (Hợp Thành + Gia Cát)				
1.1	Từ địa phận thành phố đến hết địa phận xã Hợp Thành	5.800.000	3.480.000	2.320.000	
1.2	Từ giáp địa phận xã Hợp Thành đến hết địa phận xã Gia Cát	5.000.000	3.000.000	2.000.000	
2	Đường huyện 28 tuyến mới (TT Cao Lộc + Hợp Thành + Hòa Cư + Hải Yến + Cao Lâu)				
2.1	Đoạn 1 từ Km1+300/Đường huyện 28 (giáp thị trấn Cao Lộc) đến UBND xã Hợp Thành	2.080.000	1.248.000	832.000	
2.2	Đoạn 2 từ UBND xã Hợp Thành đến hết địa phận xã Hợp Thành	1.280.000	768.000	512.000	
2.3	Đoạn 3 từ Đầu địa phận xã Hòa Cư đến hết địa phận xã Hải Yến	800.000	480.000	320.000	
2.4	Đoạn 4 từ Đầu địa phận xã Cao Lâu đến hết địa phận xã Cao Lâu (mốc 1182)	800.000	480.000	320.000	
3	Khu TĐC dự án Mở rộng khu tái định cư Hoàng Văn Thụ, thị trấn Đồng Đăng				
3.1	Các ô đất có mặt tiếp giáp với đường tránh đường Quốc lộ 4A	2.300.000			
3.2	Các ô đất cáo mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 9m	1.800.000			
3.3	Các ô đất cáo mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 6m	1.500.000			
3.4	Các ô đất cáo mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 5m	1.200.000			
4	Khu TĐC dự án Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18), tỉnh Lạng Sơn				
4.1	Phân lô OLK-06 (16 lô) từ thửa 477 đến thửa 492	2.930.000			
4.2	Phân lô OLK-07 (09 lô) từ thửa 493 đến thửa 501				
4.2.1	*Từ thửa 493 đến thửa 500*	*3.270.000*			
4.2.2	*Phân lô OLK-07 (01 lô) thửa 501 (hai mặt tiền liền kề)*	*3.420.000*			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4.3	Phân lô OLK-05 (13 lô) từ thửa 502 đến thửa 514	2.930.000			
4.4	Phân lô OLK-03 (06 lô) từ thửa 515 đến 520				
4.4.1	*Từ thửa 516 đến thửa 519*	*3.270.000*			
4.4.2	*Phân lô OLK-07 (02 lô) thửa 515 và 520 (hai mặt tiền liền kề)*	*3.420.000*			
4.5	Phân lô OLK-04 (13 lô) từ thửa 521 đến thửa 533	2.930.000			
4.6	Phân lô OLK-02 (12 lô) từ thửa 534 đến thửa 545				
4.6.1	*Từ thửa 534 đến thửa 544*	*2.930.000*			
4.6.2	*Phân lô OLK-02 (01 lô) thửa 545 (Hai mặt tiền liền kề)*	*3.020.000*			
4.7	Phân lô OLK-08 (07 lô) từ thửa 546 đến thửa 552	2.930.000			
4.8	Phân lô OLK-01 (18 lô)				
4.8.1	*Thửa 553 (Ba mặt tiền liền kề)*	*3.420.000*			
4.8.2	*Từ thửa 554 đến thửa 564 (Hai măt tiền không liền kề)*	*3.325.000*			
4.8.3	*Từ thửa 565 đến thửa 570*	*3.270.000*			
5	Khu TĐC và dân cư dự án Khu trung chuyển hàng hoá thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	4.500.000	2.700.000	1.800.000	
6	Khu TĐC và dân cư dự án Khu chế xuất 1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	4.200.000	2.520.000	1.680.000	
7	Khu TĐC cư dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT Km23+100 đến Km27+200				
7.1	Khu TĐC cư dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng địa phận xã Hợp Thành				
7.1.1	Tuyến đường trục chính khu TĐC	5.200.000	3.120.000	2.080.000	1.040.000
7.1.2	Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính	4.500.000	2.700.000	1.800.000	900.000
7.2	Khu TĐC cư dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng địa phận xã Yên Trạch				
7.2.1	Tuyến đường trục chính khu TĐC	5.700.000	3.420.000	2.280.000	1.140.000
7.2.2	Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính	4.300.000	2.580.000	1.720.000	860.000
7.3	Khu TĐC cư dự án Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng địa phận xã Thụy Hùng				
7.3.1	Tuyến đường trục chính khu TĐC	5.500.000	3.300.000	2.200.000	1.100.000
7.3.2	Tuyến nhánh kéo từ đường trục chính	4.800.000	2.880.000	1.920.000	960.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Khu dân cư và TĐC dự án Cụm công nghiệp Hợp Thành, Cầu Nà Mưng đến Cầu Páng Vài	4.500.000	2.700.000	1.800.000	
9	Khu dân cư tại xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn và xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, Từ khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 đến hết địa phận xã Hợp Thành (giáp thôn Phai Trần)	4.100.000	2.460.000	1.640.000	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV				
1	Đường Quốc lộ 4B tuyến mới (Hợp Thành + Gia Cát)				
1.1	Từ địa phận thành phố đến hết địa phận xã Hợp Thành	4.060.000	2.436.000	1.624.000	
1.2	Từ giáp địa phận xã Hợp Thành đến hết địa phận xã Gia Cát	3.500.000	2.100.000	1.400.000	
2	Đường huyện 28 tuyến mới (TT Cao Lộc + Hợp Thành + Hòa Cư + Hải Yến + Cao Lâu)				
2.1	Đoạn 1 từ Km1+300/Đường huyện 28 (giáp thị trấn Cao Lộc) đến UBND xã Hợp Thành	1.456.000	873.600	582.400	
2.2	Đoạn 2 từ UBND xã Hợp Thành đến hết địa phận xã Hợp Thành	896.000	537.600	358.400	
2.3	Đoạn 3 từ đầu địa phận xã Hòa Cư đến hết địa phận xã Hải Yến	560.000	336.000	224.000	
2.4	Đoạn 4 từ đầu địa phận xã Cao Lâu đến hết địa phận xã Cao Lâu (mốc 1182)	560.000	336.000	224.000	
	Đất kinh doanh, thương mại				
1	Đường Quốc lộ 4B tuyến mới (Hợp Thành + Gia Cát)				
1.1	Từ địa phận thành phố đến hết địa phận xã Hợp Thành	4.640.000	2.784.000	1.856.000	
1.2	Từ giáp địa phận xã Hợp Thành đến hết địa phận xã Gia Cát	4.000.000	2.400.000	1.600.000	
2	Đường huyện 28 tuyến mới (TT Cao Lộc + Hợp Thành + Hòa Cư + Hải Yến + Cao Lâu)				
2.1	Đoạn 1 từ Km1+300/Đường huyện 28 (giáp thị trấn Cao Lộc) đến UBND xã Hợp Thành	1.664.000	998.400	665.600	
2.2	Đoạn 2 từ UBND xã Hợp Thành đến hết địa phận xã Hợp Thành	1.024.000	614.400	409.600	
2.3	Đoạn 3 từ đầu địa phận xã Hòa Cư đến hết địa phận xã Hải Yến	640.000	384.000	256.000	
2.4	Đoạn 4 từ đầu địa phận xã Cao Lâu đến hết địa phận xã Cao Lâu (mốc 1182)	640.000	384.000	256.000	

Huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	Chi chú
A	**Đất ở tại đô thị**							
1	Phố Tạ Quang Bửu (mặt cắt đường 7,5m)	Đường 3-2 (giáp khuôn viên N16)	Phố Nguyễn Huy Tưởng	8.400.000	5.040.000	3.360.000	1.680.000	
2	Phố Phan Đăng Lưu (mặt cắt đường 5,5m-7,5m)	Đường 3-2 (giáp Kho bạc nhà nước huyện)	Phố Nguyễn An Ninh	7.800.000	4.680.000	3.120.000	1.560.000	
3	Phố Lê Văn Lương (mặt cắt đường 11,25m)	Đường 3-2 (giáp Toà án nhân dân huyện)	Phố Bắc Nga	9.600.000	5.760.000	3.840.000	1.920.000	
4	Phố Thuỷ Môn Đình (mặt cắt 6,5m)	Phố Tố Hữu	Phố Huy Cận	7.800.000	4.680.000	3.120.000	1.560.000	
5	Phố Xuân Diệu (mặt cắt 4m-5,5m)	Phố Đặng Thai Mai	Phố Nguyễn Huy Tưởng	7.800.000	4.680.000	3.120.000	1.560.000	
6	Phố Tố Hữu (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	8.400.000	5.040.000	3.360.000	1.680.000	
7	Phố Nguyễn Tuân (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Phố Thuỷ Môn Đình	8.400.000	5.040.000	3.360.000	1.680.000	
8	Phố Đặng Thai Mai (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	8.400.000	5.040.000	3.360.000	1.680.000	
9	Phố Huy Cận (mặt cắt 6m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	8.400.000	5.040.000	3.360.000	1.680.000	
10	Phố Nguyễn Huy Tưởng (mặt cắt 6m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Tuyến 8, N20 (theo quy hoạch)	8.400.000	5.040.000	3.360.000	1.680.000	
11	Phố Vương Thừa Vũ (mặt cắt 5,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Tuyến 8, N20 cắt tuyến 14, N20 (theo quy hoạch)	7.800.000	4.680.000	3.120.000	1.560.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	Chi chú
12	Phố Nguyễn An Ninh (mặt cắt 8,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Tuyến 8, N20 cắt tuyến 7, N20 (theo quy hoạch)	8.400.000	5.040.000	3.360.000	1.680.000	
13	Phố Bắc Nga (mặt cắt 5,5m)	Phố Lê Văn Lương	Tuyến 8, N20 (theo quy hoạch)	7.800.000	4.680.000	3.120.000	1.560.000	
14	Phố Lê Văn Lương 1 (mặt cắt 11m)	Phố Lê Văn Lương	Đường cụt (tiếp giáp hộ dân khối 5, thị trấn Cao Lộc)	9.600.000	5.760.000	3.840.000	1.920.000	
15	Khu TĐC dự án Khu dân cư N20, thị trấn Cao Lộc	Từ đường Quốc lộ 1	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	7.800.000	4.680.000	3.120.000	1.560.000	
16	Khu dân cư Khối III thị trấn Cao Lộc	Cổng UBND huyện	Cổng sau Huyện ủy	6.000.000	3.600.000	2.400.000	1.200.000	
17	Khu TĐC dự án hành chính - đô thị thị trấn Đồng Đăng	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận TT Đồng Đăng	5.300.000	3.180.000	2.120.000	1.060.000	
B	**Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV**							
1	Phố Tạ Quang Bửu (mặt cắt đường 7,5m)	Đường 3-2 (giáp khuôn viên N16)	Phố Nguyễn Huy Tưởng	5.880.000	3.528.000	2.352.000	1.176.000	
2	Phố Phan Đăng Lưu (mặt cắt đường 5,5m-7,5m)	Đường 3-2 (giáp Kho bạc nhà nước huyện)	Phố Nguyễn An Ninh	5.460.000	3.276.000	2.184.000	1.092.000	
3	Phố Lê Văn Lương (mặt cắt đường 11,25m)	Đường 3-2 (giáp Toà án nhân dân huyện)	Phố Bắc Nga	6.720.000	4.032.000	2.688.000	1.344.000	
4	Phố Thuỷ Môn Đình (mặt cắt 6,5m)	Phố Tố Hữu	Phố Huy Cận	5.460.000	3.276.000	2.184.000	1.092.000	
5	Phố Xuân Diệu (mặt cắt 4m-5,5m)	Phố Đặng Thai Mai	Phố Nguyễn Huy Tưởng	5.460.000	3.276.000	2.184.000	1.092.000	
6	Phố Tố Hữu (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	5.880.000	3.528.000	2.352.000	1.176.000	
7	Phố Nguyễn Tuân (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Phố Thuỷ Môn Đình	5.880.000	3.528.000	2.352.000	1.176.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	Chi chú
8	Phố Đặng Thai Mai (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	5.880.000	3.528.000	2.352.000	1.176.000	
9	Phố Huy Cận (mặt cắt 6m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	5.880.000	3.528.000	2.352.000	1.176.000	
10	Phố Nguyễn Huy Tưởng (mặt cắt 6m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Tuyến 8, N20 (theo quy hoạch)	5.880.000	3.528.000	2.352.000	1.176.000	
11	Phố Vương Thừa Vũ (mặt cắt 5,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Tuyến 8, N20 cắt tuyến 14, N20 (theo quy hoạch)	5.460.000	3.276.000	2.184.000	1.092.000	
12	Phố Nguyễn An Ninh (mặt cắt 8,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Tuyến 8, N20 cắt tuyến 7, N20 (theo quy hoạch)	5.880.000	3.528.000	2.352.000	1.176.000	
13	Phố Bắc Nga (mặt cắt 5,5m)	Phố Lê Văn Lương	Tuyến 8, N20 (theo quy hoạch)	5.460.000	3.276.000	2.184.000	1.092.000	
14	Phố Lê Văn Lương 1 (mặt cắt 11m)	Phố Lê Văn Lương	Đường cụt (tiếp giáp hộ dân khối 5, thị trấn Cao Lộc)	6.720.000	4.032.000	2.688.000	1.344.000	
C	**Đất thương mại, dịch vụ**							
1	Phố Tạ Quang Bửu (mặt cắt đường 7,5m)	Đường 3-2 (giáp khuôn viên N16)	Phố Nguyễn Huy Tưởng	6.720.000	4.032.000	2.688.000	1.344.000	
2	Phố Phan Đăng Lưu (mặt cắt đường 5,5m-7,5m)	Đường 3-2 (giáp Kho bạc nhà nước huyện)	Phố Nguyễn An Ninh	6.240.000	3.744.000	2.496.000	1.248.000	
3	Phố Lê Văn Lương (mặt cắt đường 11,25m)	Đường 3-2 (giáp Toà án nhân dân huyện)	Phố Bắc Nga	7.680.000	4.608.000	3.072.000	1.536.000	
4	Phố Thuỷ Môn Đình (mặt cắt 6,5m)	Phố Tố Hữu	Phố Huy Cận	6.240.000	3.744.000	2.496.000	1.248.000	
5	Phố Xuân Diệu (mặt cắt 4m-5,5m)	Phố Đặng Thai Mai	Phố Nguyễn Huy Tưởng	6.240.000	3.744.000	2.496.000	1.248.000	
6	Phố Tố Hữu (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	6.720.000	4.032.000	2.688.000	1.344.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	Chi chú
7	Phố Nguyễn Tuân (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Phố Thuỷ Môn Đình	6.720.000	4.032.000	2.688.000	1.344.000	
8	Phố Đặng Thai Mai (mặt cắt 7,5m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	6.720.000	4.032.000	2.688.000	1.344.000	
9	Phố Huy Cận (mặt cắt 6m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Phố Thuỷ Môn Đình	6.720.000	4.032.000	2.688.000	1.344.000	
10	Phố Nguyễn Huy Tưởng (mặt cắt 6m-8,5m)	Phố Tạ Quang Bửu	Tuyến 8, N20 (theo quy hoạch)	6.720.000	4.032.000	2.688.000	1.344.000	
11	Phố Vương Thừa Vũ (mặt cắt 5,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Tuyến 8, N20 cắt tuyến 14, N20 (theo quy hoạch)	6.240.000	3.744.000	2.496.000	1.248.000	
12	Phố Nguyễn An Ninh (mặt cắt 8,5m)	Phố Phan Đăng Lưu	Tuyến 8, N20 cắt tuyến 7, N20 (theo quy hoạch)	6.720.000	4.032.000	2.688.000	1.344.000	
13	Phố Bắc Nga (mặt cắt 5,5m)	Phố Lê Văn Lương	Tuyến 8, N20 (theo quy hoạch)	6.240.000	3.744.000	2.496.000	1.248.000	
14	Phố Lê Văn Lương 1 (mặt cắt 11m)	Phố Lê Văn Lương	Đường cụt (tiếp giáp hộ dân khối 5, thị trấn Cao Lộc)	7.680.000	4.608.000	3.072.000	1.536.000	

Huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 13**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
1	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt				
1.1	Đường Khuổi Khìn - Bản Chắt: Đoạn 4 từ cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 1501m về xã Tú Đoạn đến hết địa phận xã Khuất Xá	450.000	270.000	180.000	
1.2	Đường Khuổi Khìn - Bản Chắt: Đoạn 7 (Từ Cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc cũ (nay là xã Tam Gia) 2001m về xã Khuất Xá đến hết địa phận xã Tinh Bắc cũ (nay là xã Tam Gia))	250.000	150.000	100.000	
2	Đường Na Dương - Xuân Dương				
2.1	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 7 Từ Cách UBND xã Xuân Dương 501m về phía xã Nam Quan đến hết địa phận xã Xuân Dương (Giáp xã Nam Quan)	500.000	300.000	200.000	100.000
2.2	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 8 Từ Cách UBND xã Xuân Dương 501m về phía Sa Lý, Bắc Giang đến Hết địa phận xã Xuân Dương	500.000	300.000	200.000	100.000
3	Xã Thống nhất				
3.1	Đường huyện 33 từ Giáp thị trấn Lộc Bình đến đường tỉnh 250	300.000	180.000	120.000	60.000
4	Đường Đồng Bục-Hữu Lân				
4.1	Đường Đồng Bục-Hữu Lân: Đoạn 9 Từ Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 1001 m về phía xã Minh Hiệp đến Hết địa phận xã Hữu Lân (Giáp xã Minh Hiệp)	250.000	150.000	100.000	50.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Đường Đồng Bục-Hữu Lân: Đoạn 10 Từ Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 1001 m về phía xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng đến Hết địa phận xã Hữu Lân (Giáp xã Hữu Kiên)	250.000	150.000	100.000	50.000
5	Đường Quốc lộ 4B mới				
5.1	Đường Quốc lộ 4B mới: Từ hết địa phận huyện Cao Lộc đến giao cắt với đường Quốc lộ 4B cũ (km18)	1.680.000	1.008.000	672.000	
	KHU TÁI ĐỊNH CƯ				
II	Đất ở nông thôn				
1	Xã Khánh Xuân				
1.1	Khu tái định cư Quốc lộ 4B, thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn km 3+700-km18)	1.260.000	756.000	504.000	252.000
2	Xã Khuất Xá				
2.1	Khu tái định cư Pắn Pé, xã Khuất Xá, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	550.000	330.000	220.000	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV				
1	Đường Khuổi Khỉn - Bản Chắt				
1.1	Đường Khuổi Khìn - Bản Chắt: Đoạn 4 từ cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 1501m về xã Tú Đoạn đến hết địa phận xã Khuất Xá	315.000	189.000	126.000	
1.2	Đường Khuổi Khìn - Bản Chắt: Đoạn 7 (Từ Cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc cũ (nay là xã Tam Gia) 2001m về xã Khuất Xá đến hết địa phận xã Tĩnh Bắc cũ (nay là xã Tam Gia))	175.000	105.000	70.000	
2	Đường Na Dương - Xuân Dương				
2.1	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 6 Từ cách UBND xã Xuân Dương 501m về phía xã Nam Quan đến hết địa phận xã Xuân Dương (Giáp xã Nam Quan)	350.000	210.000	140.000	70.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 7 Từ Cách UBND xã Xuân Dương 501m về phía Sa Lý, Bắc Giang đến hết địa phận xã Xuân Dương	350.000	210.000	140.000	70.000
3	Xã Thống nhất				
3.1	Đường huyện 33, từ Giáp thị trấn Lộc Bình đến Đường tỉnh 250	210.000	126.000	84.000	42.000
4	Đường Đồng Bục-Hữu Lân				
4.1	Đường Đồng Bục-Hữu Lân: Đoạn 9 Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 1001 m về phía xã Minh Hiệp đến hết địa phận xã Hữu Lân (Giáp xã Minh Hiệp)	175.000	105.000	70.000	35.000
4.2	Đường Đồng Bục-Hữu Lân: Đoạn 10 Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 1001 m về phía xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng đến Hết địa phận xã Hữu Lân (Giáp xã Hữu Kiên)	175.000	105.000	70.000	35.000
5	Đường Quốc lộ 4B mới				
5.1	Đường Quốc lộ 4B mới: Từ hết địa phận huyện Cao Lộc đến giao cắt với đường Quốc lộ 4B cũ (km18)	1.176.000	705.600	470.400	
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Đường Khỏi Khỉn - Bản Chắt				
1.1	Đường Khuổi Khìn - Bản Chắt: Đoạn 4 từ cách trụ sở UBND xã Khuất Xá 1501m về xã Tú Đoạn đến hết địa phận xã Khuất Xá	360.000	216.000	144.000	
1.2	Đường Khuổi Khìn - Bản Chắt: Đoạn 7 (Từ Cách trụ sở UBND xã Tĩnh Bắc cũ (nay là xã Tam Gia) 2001m về xã Khuất Xá đến hết địa phận xã Tĩnh Bắc cũ (nay là xã Tam Gia))	200.000	120.000	80.000	
2	Đường Na Dương - Xuân Dương				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.1	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 6 Từ Cách UBND xã Xuân Dương 501m về phía xã Nam Quan đến hết địa phận xã Xuân Dương (Giáp xã Nam Quan)	400.000	240.000	160.000	80.000
2.2	Đường Na Dương - Xuân Dương: Đoạn 7 Từ cách UBND xã Xuân Dương 501m về phía Sa Lý, Bắc Giang đến hết địa phận xã Xuân Dương	400.000	240.000	160.000	80.000
3	Xã Thống nhất				
3.1	Đường huyện 33, từ giáp Thị trấn Lộc Bình đến Đường tỉnh 250	240.000	144.000	96.000	48.000
4	Đường Đồng Bục-Hữu Lân				
4.1	Đường Đồng Bục-Hữu Lân: Đoạn 9 Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 1001 m về phía xã Minh Hiệp đến hết địa phận xã Hữu Lân (Giáp xã Minh Hiệp)	200.000	120.000	80.000	40.000
4.2	Đường Đồng Bục-Hữu Lân: Đoạn 10 Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Hữu Lân 1001 m về phía xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng đến hết địa phận xã Hữu Lân (Giáp xã Hữu Kiên)	200.000	120.000	80.000	40.000
5	Đường Quốc lộ 4B mới				
5.1	Đường Quốc lộ 4B mới: Từ hết địa phận huyện Cao Lộc đến giao cắt với đường Quốc lộ 4B cũ (km18)	1.344.000	806.400	537.600	

Huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
A	Đất ở tại đô thị				
	Khu dân cư, tái định cư				
I	Thị trấn Lộc Bình				
1	Khu Tái định cư dự án Cầu Lộc Bình số 1, Đường giao thông và khu tái định cư xã Lục Thôn, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn				
1.1	Đường trục chính có mặt cắt 12,5 -14,5m	1.600.000	960.000	640.000	
1.2	Đường nội bộ còn lại khu tái định cư	1.300.000	780.000	520.000	

Huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Đất ở tại nông thôn	
1	Khu tái định cư dự án nâng cấp đoạn Km18-km 80 đường Quốc lộ 4B	
1.1	Tuyến 63 (đường trục chính khu TĐC)	2.800.000
1.2	Các tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10,5m	2.400.000
1.3	Các tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7,5m	1.800.000

Huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	Đất ở tại đô thị			
1	**Khu đô thị phía Đông thị trấn Đình Lập**	Đầu cầu Khuổi Vuồng	đấu nối đường Quốc lộ 4B tại khu 3	
1.1	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10,5m			3.280.000
1.2	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7,5m			2.800.000

Huyện Văn Lãng tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 13**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
1	Xã Tân Mỹ				
1.1	Đường huyện 17	960.000	576.000	384.000	
1.2	Đường trục thôn Nà Kéo Mới	336.000	202.000		
1.3	Khu tái định cư thôn Cốc Nam	2.112.000	1.267.000	845.000	
2	Xã Hoàng Việt				
2.1	Khu tái định cư xã Hoàng Việt	1.100.000	660.000	440.000	
3	Khu vực Cửa khẩu Tân Thanh				
3.1	Khu dân cư khu I	1.000.000	600.000	400.000	
3.2	Khu dân cư khu II	1.000.000	600.000	400.000	
3.3	Khu Dân cư Nà Ngòa	340.000	204.000	136.000	
4	Xã Bắc Việt				
4.1	Đường trục thôn Tà Cóoc	816.000	490.000	326.000	
4.2	Khu tái định cư xã Bắc Việt	900.000	600.000	400.000	
4.3	Đường trục chính thôn Tà Cóoc (từ cửa hàng vật liệu Bành V. Nam đến nhà văn hóa thôn Pò Lâu cũ)	490.000	294.000		
5	Xã Thụy Hùng				
5.1	Khu dân cư Pò Lục	300.000	180.000		

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV				
1	Xã Tân Mỹ				
1.1	Đường huyện 17	672.000	403.000	269.000	
1.2	Đường trục thôn Nà Kéo Mới	235.000	141.000		
2	Xã Bắc Việt				
2.1	Đường trục thôn Tà Cóoc	571.000	343.000	228.000	
2.2	Đường trục chính thôn Tà Cóoc (từ cửa hàng vật liệu Bành V. Nam đến nhà văn hóa thôn Pò Lâu cũ)	343.000	206.000		
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Xã Tân Mỹ				
1.1	Đường huyện 17	768.000	461.000	307.000	
1.2	Đường trục thôn Nà Kéo Mới	269.000	162.000		
2	Xã Bắc Việt				
2.1	Đường trục thôn Tà Cóoc	653.000	392.000	261.000	
2.2	Đường trục chính thôn Tà Cóoc (từ cửa hàng vật liệu Bành V. Nam đến nhà văn hóa thôn Pò Lâu cũ)	392.000	235.000		

Huyện Văn Lang, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
	Đất ở tại đô thị					
1	Khu dân cư Ao Cạn			6.830.000	4.098.000	2.732.000
2	Khu Đô thị phía Nam thị trấn			4.791.000	2.874.600	1.916.400
3	Đường nội bộ Khu dân cư khu 2 Na Sầm			10.151.000	6.090.600	4.060.400
4	Ngõ vào khu 9	Đầu cầu Na Sầm	cuối thôn Nà Chà	1.751.000	1.050.600	700.400
5	Ngõ thâm mè (ao thâm mè)			1.840.000	1.104.000	736.000
6	Ngõ vào khu 6 (đường vào Lũng Cùng)			1.856.000	1.113.600	742.400
7	Đường Kéo Cù	Ngã ba	Hết địa phận thị trấn	1.751.000	1.050.600	700.400
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV					
1	Khu dân cư Ao Cạn			4.781.000	2.868.600	1.912.400
2	Khu Đô thị phía Nam thị trấn			3.353.700	2.012.220	1.341.480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
3	Đường nội bộ Khu dân cư khu 2 Na Sầm			7.105.700	4.263.420	2.842.280
4	Ngõ vào khu 9	Đầu cầu Na Sầm	cuối thôn Nà Chà	1.225.700	735.420	490.280
5	Ngõ thâm mè (ao thâm mè)			1.288.000	772.800	515.200
6	Ngõ vào khu 6 (đường vào Lũng Cùng)			1.299.200	779.520	519.680
7	Đường Kéo Cù	Ngã ba	Hết địa phận thị trấn	1.225.700	735.420	490.280
	Đất thương mại, dịch vụ					
1	Khu dân cư Ao Cạn			5.464.000	3.278.400	2.185.600
2	Khu Đô thị phía Nam thị trấn			3.832.800	2.299.680	1.533.120
3	Đường nội bộ Khu dân cư khu 2 Na Sầm			8.120.800	4.872.480	3.248.320
4	Ngõ vào khu 9	Đầu cầu Na Sầm	cuối thôn Nà Chà	1.400.800	840.480	560.320
5	Ngõ thâm mè (ao thâm mè)			1.472.000	883.200	588.800
6	Ngõ vào khu 6 (đường vào Lũng Cùng)			1.484.800	890.880	593.920
7	Đường Kéo Cù	Ngã ba	Hết địa phận thị trấn	1.400.800	840.480	560.320

Huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 13**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐNDngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
1	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn Ngã 3 Hang Đông - Đầu cầu Pác Luồng mới)	1.200.000	720.000	480.000	
2	Đường Quốc lộ 3B (Nà Mè - Kéo Quân)	400.000	240.000	160.000	
3	Đường Quốc lộ 3B (Nà Tốn - Hết đia phận xã Tri Phương)	300.000	180.000	120.000	
4	Đường huyện 07 (Ngã 3 đi xã Cao Minh - hết Nà Ún, thôn Thống Nhất, xã Đoàn Kết)	240.000	144.000	96.000	
5	Khu dân cư thôn Pắc Luồng	1.560.000	936.000	624.000	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV				
1	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn Ngã 3 Hang Đông - Đầu cầu Pác Luồng mới)	840.000	504.000	336.000	
2	Đường Quốc lộ 3B (Nà Mè - Kéo Quân)	280.000	168.000	112.000	
3	Đường Quốc lộ 3B (Nà Tốn - Hết đia phận xã Tri Phương)	210.000	126.000	84.000	
4	Đường huyện 07 (Ngã 3 đi xã Cao Minh - hết Nà Ún, thôn Thống Nhất, xã Đoàn Kết)	168.000	100.800	67.200	
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Đường Quốc lộ 3B (Đoạn Ngã 3 Hang Đông - Đầu cầu Pác Luồng mới)	960.000	576.000	384.000	
2	Đường Quốc lộ 3B (Nà Mè - Kéo Quân)	320.000	192.000	128.000	
3	Đường Quốc lộ 3B (Nà Tốn - Hết đia phận xã Tri Phương)	240.000	144.000	96.000	
4	Đường huyện 07 (Ngã 3 đi xã Cao Minh - hết Nà Ún, thôn Thống Nhất, xã Đoàn Kết)	192.000	115.200	76.800	

Huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 13**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
1	Xã Điềm He				
1.1	Đường Quốc lộ 1B đoạn 3 từ Km19+700 đến Km21+500	417.000	250.200		
1.2	Đường Văn An - Nhạc Kỳ từ Km17+100 đến Cầu Văn An - Nhạc Kỳ	350.000			
2	Xã Khánh Khê (xã Đồng Giáp trước khi sáp nhập)				
2.1	Đường huyện 59A đoạn 1 từ Giáp xã Quảng Lạc (thành phố Lạng Sơn) đến Đường rẽ xuống xóm Nà Lẹ, thôn Đồng Tân	227.000			
2.2	Đường huyện 59A đoạn 3 từ cầu Nà Bản (thôn Nà Bản) đến hết thôn Trung Giáp	326.000			
3	Xã Khánh Khê (xã Tràng Các trước khi sáp nhập)				
3.1	Đường huyện 52 từ Trường Tiểu học Nà Tao đến hết thôn Khau Ràng	195.000			
4	Các khu dân cư và tái định cư				
4.1	Xã Điềm He				
	Khu tái định cư dự án Khu dân cư phố Điềm He	4.100.000	2.460.000		
4.2	Xã Yên Phúc				
	Khu tái định cư dự án Khu dân cư Chợ Bãi	2.700.000	1.620.000		
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV				
1	Xã Điềm He				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường Quốc lộ 1B đoạn 3 từ Km19+700 đến Km21+500	291.900	175.140		
1.2	Đường Văn An - Nhạc Kỳ từ Km17+100 đến Cầu Văn An - Nhạc Kỳ	245.000			
2	Xã Khánh Khê (xã Đồng Giáp trước khi sáp nhập)				
2.1	Đường huyện 59A đoạn 1 từ Giáp xã Quảng Lạc (thành phố Lạng Sơn) đến Đường rẽ xuống xóm Nà Lẹ, thôn Đồng Tân	158.900			
2.2	Đường huyện 59A đoạn 3 từ cầu Nà Bản (thôn Nà Bản) đến hết thôn Trung Giáp	228.200			
3	Xã Khánh Khê (xã Tràng Các trước khi sáp nhập)				
3.1	Đường huyện 52, từ Trường Tiểu học Nà Tao đến hết thôn Khau Ràng	136.500			
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Xã Điềm He				
1.1	Đường Quốc lộ 1B đoạn 3 từ Km19+700 đến Km21+500	333.600	200.160		
1.2	Đường Văn An - Nhạc Kỳ từ Km17+100 đến Cầu Văn An - Nhạc Kỳ	280.000			
2	Xã Khánh Khê (xã Đồng Giáp trước khi sáp nhập)				
2.1	Đường huyện 59A, đoạn 1 từ Giáp xã Quảng Lạc (thành phố Lạng Sơn) đến Đường rẽ xuống xóm Nà Lẹ, thôn Đồng Tân	181.600			
2.2	Đường huyện 59A, đoạn 3 từ cầu Nà Bản (thôn Nà Bản) đến hết thôn Trung Giáp	260.800			
3	Xã Khánh Khê (xã Tràng Các trước khi sáp nhập)				
3.1	Đường huyện 52, từ Trường Tiểu học Nà Tao đến hết thôn Khau Ràng	156.000			

Huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
1	Đường dẫn cầu Tân Sơn	Đường Quốc lộ 1B	đầu cầu Tân Sơn	4.848.000	2.908.800	1.939.200	969.600
2	Đường vào thôn Bản Bác	Km 0 (Km25+400 đường Quốc lộ 1B)	Cuối thôn Bản Bác	500.000	300.000		
	Các khu dân cư và tái định cư						
3	Khu tái định cư dự án Khu dân cư Đức Tâm II			4.016.000	2.409.600		
4	Khu tái định cư dự án Mở rộng khuôn viên tượng đài Lương Văn Tri			6.500.000	3.900.000		
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV						
1	Đường dẫn cầu Tân Sơn	Đường Quốc lộ 1B	đầu cầu Tân Sơn	3.393.600	2.036.160	1.357.440	678.720
2	Đường vào thôn Bản Bác	Km 0 (Km25+400 Quốc lộ 1B)	Cuối thôn Bản Bác	350.000	210.000		
	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường dẫn cầu Tân Sơn	Đường Quốc lộ 1B	đầu cầu Tân Sơn	3.878.400	2.327.040	1.551.360	775.680
2	Đường vào thôn Bản Bác	Km 0 (Km25+400 đường QL1B)	Cuối thôn Bản Bác	400.000	240.000		

Huyện Bình Gia tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 13**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại nông thôn				
1	**Xã Tân Văn**				
	Đường Quốc lộ 1B (Từ Cầu Nà Quân đến hết địa phận xã Tân Văn)	400.000	240.000	160.000	80.000
	Đường khu dân cư Bản Đao (từ Đường Quốc lộ 1B rẽ vào khu dân cư Bản Đao đến Cầu Nà Quân)	500.000	300.000	200.000	100.000
	Đất ở khu dân cư thôn Nà Vước	600.000			
2	**Xã Hồng Thái**				
	Đường huyện 60: (hướng Tân Văn-Bình La) (từ mốc ranh giới xã Tân Văn đến trường mầm non Hồng Thái)	400.000	240.000	160.000	80.000
3	**Xã Bình La**				
	Đường tỉnh 233: (Từ Trạm y tế xã Bình La đến Trường mầm non Bình La)	400.000	240.000	160.000	80.000
4	**Xã Hoàng Văn Thụ**				
	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 4 (Từ Điểm bưu điện xã Hoàng Văn Thụ đến đỉnh dốc Khau Ra	1.450.000	870.000	580.000	290.000
	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 5 (Từ đỉnh dốc Khau Ra đến Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ)	1.320.000	792.000	528.000	264.000
5	**Xã Mông Ân**				
	Đường huyện 63 (Từ Ngã ba tiếp giáp đường QL 279 đến đường rẽ vào thôn Nà Vò)	600.000	360.000	240.000	120.000
6	**Xã Quang Trung**				
	Đường huyện 62 (Từ UBND xã Quang Trung cũ đến Đường rẽ vào thôn Nà Ngần)	400.000	240.000	160.000	80.000
7	**Xã Hòa Bình**				
	Đường tỉnh 227 Từ Điểm Trường Mầm non Tà Chu (Trường mầm non Hòa Bình) đến UBND xã Hòa Bình	400.000	240.000	160.000	80.000
8	**Xã Thiện Long**				
	Đường tỉnh 227 (Từ Trường mầm non Thiện Long đến UBND xã Thiện Long)	400.000	240.000	160.000	80.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	**Xã Thiện Hòa**				
	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 1 (Từ Đường rẽ vào thôn Khuổi Luông đến Điểm trường tiểu học Nà Đảng)	400.000	240.000	160.000	80.000
	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2 (Từ Trường THCS Thiện Hòa đến Trường Mầm non Thiện Hòa)	500.000	300.000	200.000	100.000
10	**Xã Hồng Phong**				
	Đường huyện 62 đoạn 1: Hướng Văn Mịch - Quang Trung (Từ Đoạn từ ĐT.226 km0 đến hết Km0+800)	1.100.000	660.000	440.000	220.000
	Đường huyện 62 đoạn 2: Hướng Văn Mịch - Quang Trung (Từ Km0+800 đến Trạm thủy văn)	900.000	540.000	360.000	180.000
	Đường huyện 62 đoạn 3: Hướng Văn Mịch - Quang Trung (Từ trạm thủy văn đến nhà văn hóa thôn Kim Liên)	700.000	420.000	280.000	140.000
11	**Xã Hoa Thám**				
	Đường tỉnh 231, Đoạn 3 (Từ Cây xăng Hoàng Dương đến Đường rẽ vào thôn Tân Hoa)	750.000	450.000	300.000	150.000
	Đường huyện 61 (Từ Ngã 3 ĐT.231 đến hết ranh giới xã Hoa Thám)	500.000	300.000	200.000	100.000
12	**Xã Quý Hòa**				
	Đường huyện 61 (Từ Đường rẽ vào bản Khau Xá (Km 1+500) đến Trường mầm non Khuổi Ngành (Km 2+800))	400.000	240.000	160.000	80.000
13	**Xã Hưng Đạo**				
	Đường tỉnh 231 (Từ Trạm y tế xã Hưng Đạo đến Hết đường đôi Hưng Đạo)	750.000	450.000	300.000	150.000
	Các khu vực còn lại đất ở nông thôn				
14	Nhóm 1 (Xã Tân Văn, xã Hồng Thái, xã Bình La, xã Mông Ân, xã Hồng Phong, xã Thiện Hòa, xã Thiện Long, xã Hoa Thám và xã Vĩnh Yên)	350.000	210.000	140.000	70.000
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV				
1	**Xã Tân Văn**				
	Đường Quốc lộ 1B (Từ Cầu Nà Quân đến hết địa phận xã Tân Văn)	280.000	168.000	112.000	56.000
	Đường khu dân cư Bản Đao (từ Đường QL 1B rẽ vào khu dân cư Bản Đao đến Cầu Nà Quân)	350.000	210.000	140.000	70.000
	Đất ở khu dân cư thôn Nà Vước	420.000			
2	**Xã Hồng Thái**				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường huyện 60: (hướng Tân Văn-Bình La) (từ mốc ranh giới xã Tân Văn đến trường mầm non Hồng Thái)	280.000	168.000	112.000	56.000
3	**Xã Bình La**				
	Đường tỉnh 233: (Từ Trạm y tế xã Bình La đến Trường mầm non Bình La)	280.000	168.000	112.000	56.000
4	**Xã Hoàng Văn Thụ**				
	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 4 (Từ Điểm bưu điện xã Hoàng Văn Thụ đến đỉnh dốc Khau Ra	1.015.000	609.000	406.000	203.000
	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 5 (Từ đỉnh dốc Khau Ra đến Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ)	924.000	554.400	369.600	184.800
5	**Xã Mông Ân**				
	Đường huyện 63 (Từ Ngã ba tiếp giáp đường QL 279 đến đường rẽ vào thôn Nà Vò)	420.000	252.000	168.000	84.000
6	**Xã Quang Trung**				
	Đường huyện 62 (Từ UBND xã Quang Trung cũ đến Đường rẽ vào thôn Nà Ngần)	280.000	168.000	112.000	56.000
7	**Xã Hòa Bình**				
	Đường tỉnh 227 Từ Điểm Trường Mầm non Tà Chu (Trường mầm non Hòa Bình) đến UBND xã Hòa Bình	280.000	168.000	112.000	56.000
8	**Xã Thiện Long**				
	Đường tỉnh 227 (Từ Trường mầm non Thiện Long đến UBND xã Thiện Long)	280.000	168.000	112.000	56.000
9	**Xã Thiện Hòa**				
	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 1 (Từ Đường rẽ vào thôn Khuổi Luông đến Điểm trường tiểu học Nà Đảng)	280.000	168.000	112.000	56.000
	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2 (Từ Trường THCS Thiện Hòa đến Trường Mầm non Thiện Hòa)	350.000	210.000	140.000	70.000
10	**Xã Hồng Phong**				
	Đường huyện 62 đoạn 1: Hướng Văn Mịch - Quang Trung (Từ Đoạn từ ĐT.226 km0 đến hết Km0+800)	770.000	462.000	308.000	154.000
	Đường huyện 62 đoạn 2: Hướng Văn Mịch - Quang Trung (Từ Km0+800 đến Trạm thủy văn)	630.000	378.000	252.000	126.000
	Đường huyện 62 đoạn 3: Hướng Văn Mịch - Quang Trung (Từ trạm thủy văn đến nhà văn hóa thôn Kim Liên)	490.000	294.000	196.000	98.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	**Xã Hoa Thám**				
	Đường tỉnh 231, Đoạn 3 (Từ Cây xăng Hoàng Dương đến Đường rẽ vào thôn Tân Hoa)	525.000	315.000	210.000	105.000
	Đường huyện 61 (Từ Ngã 3 ĐT.231 đến hết ranh giới xã Hoa Thám)	350.000	210.000	140.000	70.000
12	**Xã Quý Hòa**				
	Đường huyện 61 (Từ Đường rẽ vào bản Khau Xá (Km 1+500) đến Trường mầm non Khuổi Ngành (Km 2+800))	280.000	168.000	112.000	56.000
13	**Xã Hưng Đạo**				
	Đường tỉnh 231 (Từ Trạm y tế xã Hưng Đạo đến Hết đường đôi Hưng Đạo)	525.000	315.000	210.000	105.000
	Các khu vực còn lại đất ở nông thôn				
14	Nhóm 1 (Xã Tân Văn, xã Hồng Thái, xã Bình La, xã Mông Ân, xã Hồng Phong, xã Thiện Hòa, xã Thiện Long, xã Hoa Thám và xã Vĩnh Yên)	245.000	147.000	98.000	49.000
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	**Xã Tân Văn**				
	Đường Quốc lộ 1B (Từ Cầu Nà Quân đến hết địa phận xã Tân Văn)	320.000	192.000	128.000	64.000
	Đường khu dân cư Bản Đao (từ Đường QL 1B rẽ vào khu dân cư Bản Đao đến Cầu Nà Quân)	400.000	240.000	160.000	80.000
	Đất ở khu dân cư thôn Nà Vước	480.000			
2	**Xã Hồng Thái**				
	Đường huyện 60: (hướng Tân Văn-Bình La) (từ mốc ranh giới xã Tân Văn đến trường mầm non Hồng Thái)	320.000	192.000	128.000	64.000
3	**Xã Bình La**				
	Đường tỉnh 233: (Từ Trạm y tế xã Bình La đến Trường mầm non Bình La)	320.000	192.000	128.000	64.000
4	**Xã Hoàng Văn Thụ**				
	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 4 (Từ Điểm bưu điện xã Hoàng Văn Thụ đến đỉnh dốc Khau Ra	1.160.000	696.000	464.000	232.000
	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 5 (Từ đỉnh dốc Khau Ra đến Hết địa phận xã Hoàng Văn Thụ)	1.056.000	633.600	422.400	211.200
5	**Xã Mông Ân**				
	Đường huyện 63 (Từ Ngã ba tiếp giáp đường QL 279 đến đường rẽ vào thôn Nà Vò)	480.000	288.000	192.000	96.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	**Xã Quang Trung**				
	Đường huyện 62 (Từ UBND xã Quang Trung cũ đến Đường rẽ vào thôn Nà Ngần)	320.000	192.000	128.000	64.000
7	**Xã Hòa Bình**				
	Đường tỉnh 227 Từ Điểm Trường Mầm non Tà Chu (Trường mầm non Hòa Bình) đến UBND xã Hòa Bình	320.000	192.000	128.000	64.000
8	**Xã Thiện Long**				
	Đường tỉnh 227 (Từ Trường mầm non Thiện Long đến UBND xã Thiện Long)	320.000	192.000	128.000	64.000
9	**Xã Thiện Hòa**				
	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 1 (Từ Đường rẽ vào thôn Khuổi Luông đến Điểm trường tiểu học Nà Đảng)	320.000	192.000	128.000	64.000
	Đường Quốc lộ 279, Đoạn 2 (Từ Trường THCS Thiện Hòa đến Trường Mầm non Thiện Hòa)	400.000	240.000	160.000	80.000
10	**Xã Hồng Phong**				
	Đường huyện 62 đoạn 1: Hướng Văn Mịch - Quang Trung (Từ Đoạn từ ĐT.226 km0 đến hết Km0+800)	880.000	528.000	352.000	176.000
	Đường huyện 62 đoạn 2: Hướng Văn Mịch - Quang Trung (Từ Km0+800 đến Trạm thủy văn)	720.000	432.000	288.000	144.000
	Đường huyện 62 đoạn 3: Hướng Văn Mịch - Quang Trung (Từ trạm thủy văn đến nhà văn hóa thôn Kim Liên)	560.000	336.000	224.000	112.000
11	**Xã Hoa Thám**				
	Đường tỉnh 231, Đoạn 3 (Từ Cây xăng Hoàng Dương đến Đường rẽ vào thôn Tân Hoa)	600.000	360.000	240.000	120.000
	Đường huyện 61 (Từ Ngã 3 ĐT.231 đến hết ranh giới xã Hoa Thám)	400.000	240.000	160.000	80.000
12	**Xã Quý Hòa**				
	Đường huyện 61 (Từ Đường rẽ vào bản Khau Xá (Km 1+500) đến Trường mầm non Khuổi Ngành (Km 2+800))	320.000	192.000	128.000	64.000
13	**Xã Hưng Đạo**				
	Đường tỉnh 231 (Từ Trạm y tế xã Hưng Đạo đến Hết đường đôi Hưng Đạo)	600.000	360.000	240.000	120.000
	Các khu vực còn lại đất ở nông thôn				
14	Nhóm 1 (Xã Tân Văn, xã Hồng Thái, xã Bình La, xã Mông Ân, xã Hồng Phong, xã Thiện Hòa, xã Thiện Long, xã Hoa Thám và xã Vĩnh Yên)	280.000	168.000	112.000	56.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4

Huyện Bình Gia tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT:đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
1	Đường Nà Hoan-Cầu Ải	Ngã ba đường Quốc lộ 279 rẽ vào khu dân cư Nà Hoan	Cầu Ải tiếp giáp đường Quốc lộ 1B	1.440.000	864.000	576.000	288.000
2	Đường Tân Thành - Pác Nàng, đoạn 1	Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào khu dân cư khối phố Tân Thành	Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng	1.550.000	930.000	620.000	310.000
3	Đường Tân Thành - Pác Nàng, đoạn 2	Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng	giáp đường tỉnh 226	1.290.000	774.000	516.000	258.000
4	Đường Tân Thành - Rừng Thông, đoạn 3	Ngã ba đường rẽ đi Rừng Thông	nhà văn hóa cộng đồng Rừng Thông	1.075.000	645.000	430.000	215.000
5	Đường Mỏ Đá	Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào Mỏ đá Hồng phong IV	Mỏ đá Hồng phong IV	1.550.000	930.000	620.000	310.000
6	Đường Lủng Nọi	Đường 19/4 rẽ vào khu dân cư Lủng Nọi	đến Sân bóng đá nhân tạo (Khối phố 6A, thị trấn Bình Gia)	1.550.000	930.000	620.000	310.000
7	Đường khu dân cư Nà Hoan (đường vào hang Thẩm Khách)	Từ Km 0 + 300 đường Nà Hoan – Cầu Ải khối phố Tòng Chu, thị trấn Bình Gia	Đến tiếp giáp đất quốc phòng do BCH quân sự huyện quản lý, khối phố Tòng Chu, thị trấn Bình Gia	1.440.000	864.000	576.000	288.000
8	Đường Ngọc Quyến – Ngọc Trí	Từ Km59+800 đường Quốc lộ 1B khối phố Ngọc Quyến, thị trấn Bình Gia	Đến Km 0 + 700 đường tỉnh 226 khối phố Ngọc Trí, thị trấn Bình Gia	1.440.000	864.000	576.000	288.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Từ đường rẽ trường THCS Tô Hiệu (giáp đường Quốc lộ 1B) qua trường Mầm non Tô Hiệu, Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Đến tiếp giáp đường Quốc lộ 1B (đoạn Km 58+300)	1.440.000	864.000	576.000	288.000
10	Đường Nà Choong - Nà Nhàn	Từ Km 0+700/Đường Nà Hoan - Cầu Ải	đến Nà Nhàn	1.100.000	660.000	440.000	220.000
11	Đường Quốc lộ 1B Đoạn 8	Từ Cầu Ải	đèo Tam Canh (hết ranh giới huyện Bình Gia)	1.200.000	720.000	480.000	240.000
	Khu dân cư, tái định cư						
1	Khu Tái định cư đường nội thị 19/4			4.000.000	2.400.000	1.600.000	800.000
2	Khu tái định cư Bình Gia (Đường tránh đường tỉnh 226).			2.000.000	1.200.000	800.000	400.000
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV						
1	Đường Nà Hoan-Cầu Ải	Ngã ba đường Quốc lộ 279 rẽ vào khu dân cư Nà Hoan	Cầu Ải tiếp giáp Quốc lộ 1B	1.008.000	604.800	403.200	201.600
2	Đường Tân Thành - Pác Nàng, đoạn 1	Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào khu dân cư khối phố Tân Thành	Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng	1.085.000	651.000	434.000	217.000
3	Đường Tân Thành - Pác Nàng, đoạn 2	Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng	giáp đường tỉnh 226	903.000	541.800	361.200	180.600
4	Đường Tân Thành - Rừng Thông, đoạn 3	Ngã ba đường rẽ đi Rừng Thông	nhà văn hóa cộng đồng Rừng Thông	752.500	451.500	301.000	150.500
5	Đường Mỏ Đá	Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào Mỏ đá Hồng phong IV	Mỏ đá Hồng phong IV	1.085.000	651.000	434.000	217.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Lủng Nọi	Đường 19/4 rẽ vào khu dân cư Lủng Nọi	đến Sân bóng đá nhân tạo (Khối phố 6A, thị trấn Bình Gia)	1.085.000	651.000	434.000	217.000
7	Đường khu dân cư Nà Hoan (đường vào hang Thẩm Khách)	Từ Km 0 + 300 đường Nà Hoan – Cầu Ải khối phố Tòng Chu, thị trấn Bình Gia	Đến tiếp giáp đất quốc phòng do BCH quân sự huyện quản lý, khối phố Tòng Chu, thị trấn Bình Gia	1.008.000	604.800	403.200	201.600
8	Đường Ngọc Quyến – Ngọc Trí	Từ Km59+800 đường Quốc lộ 1B khối phố Ngọc Quyến, thị trấn Bình Gia	Đến Km 0 + 700 đường tỉnh 226 khối phố Ngọc Trí, thị trấn Bình Gia	1.008.000	604.800	403.200	201.600
9	Đường Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Từ đường rẽ trường THCS Tô Hiệu (giáp đường Quốc lộ 1B) qua trường Mầm non Tô Hiệu, Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Đến tiếp giáp đường Quốc lộ 1B (đoạn Km 58+300)	1.008.000	604.800	403.200	201.600
10	Đường Nà Choong - Nà Nhàn	Từ Km 0+700/Đường Nà Hoan	Cầu Ải đến Nà Nhàn	770.000	462.000	308.000	154.000
11	Đường Quốc lộ 1B Đoạn 8	Từ Cầu Ải	đèo Tam Canh (hết ranh giới huyện Bình Gia)	840.000	504.000	336.000	168.000
	Đất thương mại, dịch vụ						
1	Đường Nà Hoan-Cầu Ải	Ngã ba đường Quốc lộ 279 rẽ vào khu dân cư Nà Hoan	Cầu Ải tiếp giáp đường Quốc lộ 1B	1.152.000	691.200	460.800	230.400
2	Đường Tân Thành - Pác Nàng, đoạn 1	Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào khu dân cư khối phố Tân Thành	Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng	1.240.000	744.000	496.000	248.000
3	Đường Tân Thành - Pác Nàng, đoạn 2	Ngã ba đường rẽ đi Pác Nàng	giáp đường tỉnh 226	1.032.000	619.200	412.800	206.400
4	Đường Tân Thành - Rừng Thông, đoạn 3	Ngã ba đường rẽ đi Rừng Thông	nhà văn hóa cộng đồng Rừng Thông	860.000	516.000	344.000	172.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Mỏ Đá	Ngã ba đường Quốc lộ 1B đường rẽ vào Mỏ đá Hồng phong IV	Mỏ đá Hồng phong IV	1.240.000	744.000	496.000	248.000
6	Đường Lủng Nọi	Đường 19/4 rẽ vào khu dân cư Lủng Nọi	đến Sân bóng đá nhân tạo (Khối phố 6A, thị trấn Bình Gia)	1.240.000	744.000	496.000	248.000
7	Đường khu dân cư Nà Hoan (đường vào hang Thẩm Khách)	Từ Km 0 + 300 đường Nà Hoan – Cầu Ải khối phố Tòng Chu, thị trấn Bình Gia	Đến tiếp giáp đất quốc phòng do BCH quân sự huyện quản lý, khối phố Tòng Chu, thị trấn Bình Gia	1.152.000	691.200	460.800	230.400
8	Đường Ngọc Quyến – Ngọc Trí	Từ Km59+800 đường Quốc lộ 1B khối phố Ngọc Quyến, thị trấn Bình Gia	Đến Km 0 + 700 đường tỉnh 226 khối phố Ngọc Trí, thị trấn Bình Gia	1.152.000	691.200	460.800	230.400
9	Đường Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Từ đường rẽ trường THCS Tô Hiệu (giáp đường Quốc lộ 1B) qua trường Mầm non Tô Hiệu, Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Đến tiếp giáp đường Quốc lộ 1B (đoạn Km 58+300)	1.152.000	691.200	460.800	230.400
10	Đường Nà Choong - Nà Nhàn	Từ Km 0+700/Đường Nà Hoan	Cầu Ải đến Nà Nhàn	880.000	528.000	352.000	176.000
11	Đường Quốc lộ 1B Đoạn 8	Từ Cầu Ải	đèo Tam Canh (hết ranh giới huyện Bình Gia)	960.000	576.000	384.000	192.000

Huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 13**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở nông thôn				
1	Xã Bắc Thủy				
1.1	Đường huyện 80a (từ giáp đường tỉnh 234 đến giáp Thôn Nà Pất, xã Vân Thủy	500.000	300.000	200.000	
2	Xã Chiến Thắng				
2.1	Đường huyện 80 (Khu trung tâm UBND xã) (từ km 6+200 đến đến Ngã 3 điểm nối tuyến đường tỉnh 238)	500.000	300.000	200.000	
2.2	Đường tỉnh 238 (từ trạm Y tế xã Chiến Thắng đến Km 12+200 thôn Làng Thành)	500.000	300.000	200.000	
2.3	Đường tỉnh 238 (từ tiếp giáp thôn Tà Sản xã Vân An đến Trạm Y tế xã Chiến Thắng	350.000	210.000	140.000	
3	Xã Mai Sao				
3,1	Đường tỉnh 234 (Từ Km35 +390 đến tiếp giáp địa giới thị trấn Đồng Mỏ (giáp ranh khu Đoàn Kết)	900.000	540.000	360.000	
3,2	Đường tỉnh 234 (từ Km32 + 100 đến Km32+850)	900.000	540.000	360.000	
3,3	Đường huyện 83 (từ Km00 đến Km04 + 300 (đến sân Hang Gió)	500.000	300.000	200.000	
3,4	Đường Quốc lộ 1 (Từ Km45+100 (Từ giáp ranh xã Nhân Lý) đến Km48+200 (đến khu Đoàn Kết TT Đồng Mỏ)	1.000.000	600.000	400.000	
4	Xã Nhân Lý				
41	Đường tỉnh 238 (Từ Km 31+300 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1) đến Km28+200 (giáp đất xã Lâm Sơn)	500.000	300.000	200.000	
5	Xã Quan Sơn				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5,1	Đường huyện 84 (từ Km0+00 (Thôn Mu Cai Pha) đến Km10+800 (Thôn Làng Thượng)	400.000	240.000	160.000	
5,2	Đường tỉnh 250 (Từ Km 58+200 (Cây đa dốc Đèo Ý) đến Km52+800 (Trường mầm non xã Quan Sơn)	500.000	300.000	200.000	
5,3	Đường quốc lộ 279 (Từ Km43+00 (Tiếp giáp địa giới TT Đồng Mỏ) đến Km48+500 (Tiếp giáp địa giới huyện Lục Ngạn-Bắc Giang)	500.000	300.000	200.000	
6	Xã Vân Thủy				
6,1	Khu vực Ga Bản Thí (Từ Ghi Bắc đến Ghi Nam)	900.000	540.000	360.000	
6,2	Đường Quốc lộ 1 (từ tiếp giáp địa giới huyện Cao Lộc) đến Km 28+100	1.000.000	600.000	400.000	
6,3	Đường Quốc lộ 1 (từ đến Km 28+100 đến Km29+500)	1.100.000	660.000	440.000	
6,4	Đường Quốc lộ 1 (từ đến Km 29+500 đến tiếp giáp địa giới xã Bắc Thủy)	900.000	540.000	360.000	
6,5	Đường huyện 80 (từ điểm cách Quốc lộ 200m (hướng đi về xã Chiến Thắng) đến điểm cách đường Quốc lộ 1 350m (hướng đi về xã Chiến Thắng)	500.000	300.000	200.000	
7	Xã Vạn Linh				
7,1	Đường huyện 85 (từ Km0+720 đến Km1+700 (ngã ba đường rẽ đi thôn Đông Thành)	350.000	210.000	140.000	
8	Xã Y Tịch				
8,1	Đường huyện 88 (Từ đường rẽ vào UBND xã đến địa giới xã Vạn Linh	350.000	210.000	140.000	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV				
1	Xã Bắc Thủy				
1.1	Đường huyện 80a (từ giáp đường tỉnh 234 đến giáp Thôn Nà Pất, xã Vân Thủy)	350.000	210.000	140.000	
2	Xã Chiến Thắng				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.1	Đường huyện 80 (Khu trung tâm UBND xã) (từ km 6+200 đến đến Ngã 3 điểm nối tuyến đường tỉnh 238)	350.000	210.000	140.000	
2.2	Đường tỉnh 238 (từ trạm Y tế xã Chiến Thắng đến Km 12+200 thôn Làng Thành)	350.000	210.000	140.000	
2.3	Đường tỉnh 238 (từ tiếp giáp thôn Tà Sản xã Vân An đến Trạm Y tế xã Chiến Thắng	245.000	147.000	98.000	
3	Xã Mai Sao				
3,1	Đường tỉnh 234 (Từ Km35 +390 đến tiếp giáp địa giới thị trấn Đồng Mỏ (giáp ranh khu Đoàn Kết)	630.000	378.000	252.000	
3,2	Đường tỉnh 234 (từ Km32 + 100 đến Km32+850)	630.000	378.000	252.000	
3,3	Đường huyện 83 (từ Km00 đến Km04 + 300 (đến sân Hang Gió)	350.000	210.000	140.000	
3,4	Đường Quốc lộ 1 (Từ Km45+100 (Từ giáp ranh xã Nhân Lý) đến Km48+200 (đến khu Đoàn Kết TT Đồng Mỏ)	700.000	420.000	280.000	
4	Xã Nhân Lý				
41	Đường tỉnh 238 (Từ Km 31+300 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1) đến Km28+200 (giáp đất xã Lâm Sơn)	350.000	210.000	140.000	
5	Xã Quan Sơn				
5,1	Đường huyện 84 (từ Km0+00 (Thôn Mu Cai Pha) đến Km10+800 (Thôn Làng Thượng)	280.000	168.000	112.000	
5,2	Đường tỉnh 250 (Từ Km 58+200 (Cây đa dốc Đèo Ý) đến Km52+800 (Trường mầm non xã Quan Sơn)	350.000	210.000	140.000	
5,3	Đường Quốc lộ 279 (Từ Km43+00 (Tiếp giáp địa giới TT Đồng Mỏ) đến Km48+500 (Tiếp giáp địa giới huyện Lục Ngạn-Bắc Giang)	350.000	210.000	140.000	
6	Xã Vân Thủy				
6,1	Khu vực Ga Bản Thí (Từ Ghi Bắc đến Ghi Nam)	630.000	378.000	252.000	
6,2	Đường Quốc lộ 1 (từ tiếp giáp địa giới huyện Cao Lộc) đến Km 28+100	700.000	420.000	280.000	
6,3	Đường Quốc lộ 1 (từ đến Km 28+100 đến Km29+500)	770.000	462.000	308.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6,4	Đường Quốc lộ 1 (từ đến Km 29+500 đến tiếp giáp địa giới xã Bắc Thủy)	630.000	378.000	252.000	
6,5	Đường huyện 80 (từ điểm cách đường Quốc lộ 1 200m (hướng đi về xã Chiến Thắng) đến điểm cách đường Quốc lộ 1 350m (hướng đi về xã Chiến Thắng)	350.000	210.000	140.000	
7	Xã Vạn Linh				
7,1	Đường huyện 85 (từ Km0+720 đến Km1+700 (ngã ba đường rẽ đi thôn Đông Thành)	245.000	147.000	98.000	
8	Xã Y Tịch				
8,1	Đường huyện 88 (từ đường rẽ vào UBND xã đến địa giới xã Vạn Linh	245.000	147.000	98.000	
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Xã Bắc Thủy				
1.1	Đường huyện 80a (từ giáp đường tỉnh 234 đến giáp Thôn Nà Pất, xã Vân Thủy)	400.000	240.000	160.000	
2	Xã Chiến Thắng				
2.1	Đường huyện 80 (Khu trung tâm UBND xã) (từ km 6+200 đến đến ngã 3 điểm nối tuyến đường tỉnh 238)	400.000	240.000	160.000	
2.2	Đường tỉnh 238 (từ trạm Y tế xã Chiến Thắng đến Km 12+200 thôn Làng Thành)	400.000	240.000	160.000	
2.3	Đường tỉnh 238 (từ tiếp giáp thôn Tà Sản xã Vân An đến Trạm Y tế xã Chiến Thắng	280.000	168.000	112.000	
3	Xã Mai Sao				
3,1	Đường tỉnh 234 (Từ Km35 +390 đến tiếp giáp địa giới thị trấn Đồng Mỏ (giáp ranh khu Đoàn Kết)	720.000	432.000	288.000	
3,2	Đường tỉnh 234 (từ Km32 + 100 đến Km32+850)	720.000	432.000	288.000	
3,3	Đường huyện 83 (từ Km00 đến Km04 + 300 (đến sân Hang Gió)	400.000	240.000	160.000	
3,4	Đường Quốc lộ 1 (Từ Km45+100 (Từ giáp ranh xã Nhân Lý) đến Km48+200 (đến khu Đoàn Kết TT Đồng Mỏ)	800.000	480.000	320.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Xã Nhân Lý				
41	Đường tỉnh 238 (từ Km 31+300 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1) đến Km28+200 (giáp đất xã Lâm Sơn)	400.000	240.000	160.000	
5	Xã Quan Sơn				
5,1	Đường huyện 84 (từ Km0+00 (Thôn Mu Cai Pha) đến Km10+800 (Thôn Làng Thượng)	320.000	192.000	128.000	
5,2	Đường tỉnh 250 (từ Km 58+200 (Cây đa dốc Đèo Ý) đến Km52+800 (Trường mầm non xã Quan Sơn)	400.000	240.000	160.000	
5,3	Đường quốc lộ 279 (từ Km43+00 (Tiếp giáp địa giới TT Đồng Mỏ) đến Km48+500 (Tiếp giáp địa giới huyện Lục Ngạn-Bắc Giang)	400.000	240.000	160.000	
6	Xã Vân Thủy				
6,1	Khu vực Ga Bản Thí (từ Ghi Bắc đến Ghi Nam)	720.000	432.000	288.000	
6,2	Đường Quốc lộ 1 (từ tiếp giáp địa giới huyện Cao Lộc) đến Km 28+100	800.000	480.000	320.000	
6,3	Đường Quốc lộ 1 (từ đến Km 28+100 đến Km29+500)	880.000	528.000	352.000	
6,4	Đường Quốc lộ 1 (từ đến Km 29+500 đến tiếp giáp địa giới xã Bắc Thủy)	720.000	432.000	288.000	
6,5	Đường huyện 80 (từ điểm cách đường Quốc lộ 1 200m (hướng đi về xã Chiến Thắng) đến điểm cách đường Quốc lộ 1 350m (hướng đi về xã Chiến Thắng)	400.000	240.000	160.000	
7	Xã Vạn Linh				
7,1	Đường huyện 85 (từ Km0+720 đến Km1+700 (ngã ba đường rẽ đi thôn Đông Thành)	280.000	168.000	112.000	
8	Xã Y Tịch				
8,1	Đường huyện 88 (từ đường rẽ vào UBND xã đến địa giới xã Vạn Linh	280.000	168.000	112.000	

Huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	Chi chú
	Đất ở tại đô thị						
A	Thị Trấn Đồng Mỏ						
	Đường Quốc lộ 1 đoạn 6	Qua ngã tư Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng	660.000	396.000	264.000	
B	Khu tái định cư						
1.1	Chợ Nông Sản và khu dân cư tập trung TT Chi Lăng						
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10m			3.500.000	2.100.000	1.400.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7.5m			3.000.000	1.800.000	1.200.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7.0m			2.800.000	1.680.000	1.120.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 5.5m			2.500.000	1.500.000	1.000.000	
1.2	Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Giáp với đường Quốc lộ 1, giáp đường đại huề					
	Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 1A			4.500.000	2.700.000	1.800.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 31m			5.000.000	3.000.000	2.000.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 19.5m			4.000.000	2.400.000	1.600.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16.5m			3.500.000	2.100.000	1.400.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13.5m			3.000.000	1.800.000	1.200.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	Chi chú
1.3	Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Giáp với đường Quốc lộ 1, giáp đường Đại Huề					
	Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 1A			4.000.000	2.400.000	1.600.000	
	Tuyến đường Đại Huề đi TT Đồng Mỏ 19.0m			6.000.000	3.600.000	2.400.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7.5m			3.000.000	1.800.000	1.200.000	
1.4	Khu dân cư tập trung Than Muội	Giáp đường Quốc lộ 279					
	Tuyến đường Quốc lộ 279			1.000.000	600.000	400.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 18.5m			2.000.000	1.200.000	800.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16.5m			1.800.000	1.080.000	720.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 15.5m			1.500.000	900.000	600.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 15m			1.200.000	720.000	480.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 12m			1.000.000	600.000	400.000	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV						
A	Thị Trấn Đồng Mỏ						
	Đường Quốc lộ 1 đoạn 6	Qua ngã tư Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng	462.000	277.200	184.800	
	Đất thương mại, dịch vụ						
A	Thị Trấn Đồng Mỏ						
	Đường Quốc lộ 1 đoạn 6	Qua ngã tư Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng	528.000	316.800	211.200	

Huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 13**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐNDngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	Đất ở nông thôn			
1	***Khu tái định cư dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng***			
1,1	Các thửa đất tiếp giáp đường tỉnh 245, Tuyến D1, Tuyến D9			2.200.000
1,2	Các thửa đất tiếp giáp các tuyến: Tuyến D2, Tuyến D3, Tuyến D4, Tuyến D5, Tuyến D6, Tuyến D7, Tuyến D8, Tuyến D10, Tuyến D11, Tuyến D12, Tuyến N1, Tuyến N2, Tuyến N3, Tuyến N4, Tuyến N5, Tuyến N6, Tuyến N7, Tuyến N8, Tuyến N9, Tuyến N10, Tuyến N11, Tuyến N12, Tuyến N13, Tuyến N14, Tuyến N15, Tuyến N16, Tuyến N17, Tuyến N18			1.500.000
2	***Khu đất Trụ sở UBND xã Cai Kinh (cũ)***			
2.1	Các thửa giáp đường Quốc lộ 1			11.260.000
2.2	Các thửa giáp đường nội bộ			5.000.000

Huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐNDngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
	Đất ở đô thị			
1	***Khu dân cư trung tâm thị trấn Hữu Lũng***			
1,1	Các thửa tiếp giáp đường nội bộ có mặt cắt 7,5m			8.000.000
1,2	Các thửa tiếp giáp đường nội bộ có mặt cắt 5,5m			7.000.000
2	***Khu dân cư Tân Mỹ I***			
2,1	Đường có mặt cắt 4,0m (ngõ 02, đường Ba Đình)			7.500.000
2,2	Đường có mặt cắt 4,0m (ngõ 179, đường Chi Lăng)			8.000.000
3	***Khu đất đấu giá Trường Mầm Non Lâm trường***			
3.1	Các thửa giáp đường Chu Văn An			17.000.000
3.2	Các thửa giáp đường nội bộ			9.000.000
4	***Khu giao đất Khu đất ACC-78***			4.500.000
5	***Khu tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng***			
5.1	Các thửa đất một mặt tiền thuộc khu OM1, OM2A và OM2B			5.000.000
5.2	Các thửa đất hai mặt tiền thuộc khu OM1, OM2A và OM2B			5.500.000
5.4	Các thửa một mặt tiền thuộc khu OM3A			6.000.000
5.5	Các thửa hai mặt tiền thuộc khu OM3A			6.500.000

Tỉnh Lạng Sơn

Mẫu số 15

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

Đv tính: đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
(1)	(2)	(3)
1	**Huyện Hữu Lũng**	
1	Khu công nghiệp VSIP Lạng Sơn	1.164.000
1	Cụm Công nghiệp Hồ Sơn 1	998.000
1	Cụm Công nghiệp Hòa Sơn 1	998.000
2	**Huyện Chi Lăng**	
2.1	Khu Công nghiệp Đồng Bành *(Dọc trục đường giao thông khu công nghiệp Đồng Bành)*	998.000
2.2	Khu Công nghiệp Đồng Bành *(Quốc lộ 1 bên trái chiều Lạng Sơn đi Hà Nội đoạn qua khu công nghiệp Đồng Bành)*	1.164.000
3	**Huyện Đình Lập**	
3.1	Cụm công nghiệp Đình Lập (Quốc lộ 4B TT Đình Lập - Quảng Ninh)	884.000
4	**Huyện Lộc Bình**	
4.1	Cụm công nghiệp Na Dương 1	884.000
4.2	Cụm công nghiệp Na Dương 2	884.000
4.3	Cụm công nghiệp Na Dương 3	884.000
5	**Huyện Bắc Sơn**	
5.1	Cụm Công nghiệp Bắc Sơn 2 (Xã Chiến Thắng)	840.000